VMGez Contrac tPlugin
Digitally signed by VMGezContractPlugin
DN: OU=plugin, CN= VMGezContractPlugin
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.20 16:09:16+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06 - 07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 41

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**927,919,172,503**	**718,897,045,170**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**245,742,118,018**	**179,449,089,707**
111	1. Tiền		245,742,118,018	179,449,089,707
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**219,052,851,948**	**81,204,093,114**
122	0. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		219,052,851,948	81,204,093,114
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**458,887,843,147**	**452,912,917,876**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	447,263,341,686	444,447,726,100
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10,214,384,771	2,343,580,970
134	2. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		-	-
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2,417,345,281	9,564,238,445
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,007,228,591)	(3,442,627,639)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**183,802,600**	**54,033,939**
141	1. Hàng tồn kho		183,802,600	54,033,939
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4,052,556,790**	**5,276,910,534**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14	4,052,348,226	5,276,910,534
162	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	208,564	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**62,327,990,327**	**64,132,021,843**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**1,775,572,000**	**1,672,000,000**
215	1.	Phải thu dài hạn khác	7	1,775,572,000	1,672,000,000
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**600,762,031**	**1,220,461,698**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	11	364,996,417	277,399,206
222	-	*Nguyên giá*		*25,474,143,089*	*25,228,964,473*
223	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(25,109,146,672)*	*(24,951,565,267)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	12	235,765,614	943,062,492
228	-	*Nguyên giá*		*21,364,133,000*	*21,364,133,000*
229	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(21,128,367,386)*	*(20,421,070,508)*
237	0.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một		-	-
238	0.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn		-	-
240	**III.**	**Bất động sản đầu tư**	**13**	**16,187,824,852**	**16,973,311,345**
241	-	Nguyên giá		30,137,483,143	30,137,483,143
242	-	Giá trị hao mòn luỹ kế		(13,949,658,291)	(13,164,171,798)
250	**IV.**	**Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**200,000,000**	-
252	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		200,000,000	-
260	**V.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**43,362,418,340**	**43,806,339,627**
262	1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		35,438,000,000	35,438,000,000
263	2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9,320,000,000	9,320,000,000
264	3.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(31,395,581,660)	(30,951,660,373)
265	4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		30,000,000,000	30,000,000,000
266	4.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		-	-
270	**VI.**	**Tài sản dài hạn khác**		**201,413,104**	**459,909,173**
271	1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	197,213,104	455,709,173
272	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	4,200,000	4,200,000
280		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**990,247,162,830**	**783,029,067,013**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**377,548,520,042**	**193,478,699,295**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**376,283,727,067**	**191,939,275,420**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	16	8,972,966,947	10,132,014,017
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	74,118,715	240,024,070
313	3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	18	3,654,054,750	3,690,054,750
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	19	6,138,982,819	1,670,979,727
315	5.	Phải trả người lao động		1,181,691,617	2,197,926,421
316	6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	9,802,958,421	5,850,587,375
319	7.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	22	1,084,823,130	1,517,210,168
320	8.	Phải trả ngắn hạn khác	21	3,155,115,187	3,084,588,975
321	9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	334,854,828,584	155,840,955,515
323	10.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		7,364,186,897	7,714,934,402
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**1,264,792,975**	**1,539,423,875**
337	1.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	22	103,125,000	187,500,000
338	2.	Phải trả dài hạn khác	21	1,161,667,975	1,351,923,875
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**23**	**612,698,642,788**	**589,550,367,718**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		203,930,000,000	203,930,000,000
411a	-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*203,930,000,000*	*203,930,000,000*
412	2.	Thặng dư vốn		239,364,150,000	239,364,150,000
415	3.	Cổ phiếu mua lại của chính mình		(111,200,000)	(111,200,000)
418	4.	Quỹ đầu tư phát triển		25,904,390,954	25,904,390,954
420	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		143,611,301,834	120,463,026,764
420a	-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*120,463,026,764*	*21,790,614,077*
420b	-	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*23,148,275,070*	*98,672,412,687*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**990,247,162,830**	**783,029,067,013**

Phạm Thị Thu Thủy	**Đặng Thị Hoa**	**Nguyễn Hoàng Nam**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2026		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
					VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**463,327,631,277**	**316,760,975,242**	**1,301,440,973,158**	**1,088,191,217,995**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**463,327,631,277**	**316,760,975,242**	**1,301,440,973,158**	**1,088,191,217,995**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**455,796,555,677**	**309,892,454,634**	**1,278,778,683,299**	**1,071,325,805,714**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**7,531,075,600**	**6,868,520,608**	**22,662,289,859**	**16,865,412,281**
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	27	14,249,623,309	10,388,675,887	38,157,456,838	39,791,784,971
23	8. Chi phí tài chính	28	6,557,542,174	4,011,463,908	15,783,034,189	12,833,881,082
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*6,552,149,308*	*4,003,609,772*	*14,674,973,195*	*12,780,073,878*
25	9. Chi phí bán hàng	29	2,007,855,508	2,052,941,334	5,856,899,194	8,216,626,321
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	4,034,812,219	6,115,046,639	10,175,544,151	21,162,520,991
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**9,180,489,008**	**5,077,744,614**	**29,004,269,163**	**14,444,168,858**
31	12. Thu nhập khác	31	11,002	55,801	7,237,389	913,983,618
32	13. Chi phí khác	32		300	4,032,532	408,346,199
40	**14. Lợi nhuận khác**		**11,002**	**55,501**	**3,204,857**	**505,637,419**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**9,180,500,010**	**5,077,800,115**	**29,007,474,020**	**14,949,806,277**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1,852,639,735	1,078,169,399	5,859,198,950	3,288,565,478
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34			-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**7,327,860,275**	**3,999,630,716**	**23,148,275,070**	**11,661,240,799**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**			**1,135**	**572**

Phạm Thị Thu Thủy
Người lập

Đặng Thị Hoa
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Nguyễn Hoàng Nam
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***29,007,474,020***	***14,949,806,277***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1,650,364,776	1,881,378,549
03	- Các khoản dự phòng		(1,991,477,761)	609,453,922
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	3,161,865
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(18,982,141,922)	(15,754,094,186)
06	- Chi phí đi vay		14,674,973,195	12,780,073,878
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***24,359,192,308***	***14,469,780,305***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5,876,693,213	(57,505,613,677)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(129,768,661)	627,403,376
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		859,933,432	(522,858,765)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		1,483,058,377	7,243,032,059
14	- Chi phí đi vay đã trả		(14,477,090,572)	(12,965,789,816)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,474,319,822)	(2,860,619,772)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(350,747,505)	(699,628,036)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***16,146,950,770***	***(52,214,294,326)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9,965,178,616)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	913,636,363
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(765,519,195,578)	(678,013,374,454)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		623,783,524,899	644,932,793,273
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22,862,320,608	7,998,978,389
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(128,838,528,687)***	***(24,167,966,429)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		605,971,681,894	750,547,727,130
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(426,957,808,825)	(796,119,660,984)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(36,000,000)	(105,440,000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***178,977,873,069***	***(45,677,373,854)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**66,286,295,152**	**(122,059,634,609)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**179,449,089,707**	**244,783,994,311**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6,733,159	45,191
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**245,742,118,018**	**122,724,404,893**

Phạm Thị Thu Thủy	**Đặng Thị Hoa**	**Nguyễn Hoàng Nam**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 24 ngày 09 tháng 03 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 203.930.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 203,930,000,000 VND; tương đương 20,393,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 49 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 55 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cổng thông tin (không hoạt động báo chí);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động viễn thông khác
  Chi tiết: Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam; Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng; Dịch vụ nội dung thông tin số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
  Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Cho thuê văn phòng;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
  Chi tiết: hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như: hoạt động cho thuê riêng như cho thuê trang Web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng, cung cấp các dịch vụ ứng dụng thiết bị mainframe phân thời cho khách hàng. Hoạt động xử lý dữ liệu bao gồm xử lý hoàn chỉnh và báo cáo các kết quả đầu ra cụ thể từ các dữ liệu do khách hàng cung cấp hoặc nhập tin và xử lý dữ liệu tự động;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
  Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Quảng cáo
  Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa đưa được vào đâu
  Chi tiết:
  + Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;
  + Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
  + Các dịch vụ cắt xét thông tin, báo chí…

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 43 của báo cáo tài chính này.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
-

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 24 tháng.

- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.20. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác các khoản phải trả chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc và các khoản phải trả khác..... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.21. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán như: dịch vụ Brandname, dịch vụ bản quyền tác phẩm âm nhạc....

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu mua lại của chính Công ty trước ngày Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính Công ty sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.23. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	220,913	220,913
- Tiền gửi không kỳ hạn	245,741,897,105	179,448,868,794
	245,742,118,018	**179,449,089,707**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/09/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Không kỳ hạn	0.10%	190,013,302,329
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	VND	Không kỳ hạn	0.10%	20,967,307,234
- Các ngân hàng khác	VND/USD	Không kỳ hạn	0.10%	34,761,287,542
				245,741,897,105

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a1) Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	215,581,175,236	215,581,175,236	-	71,121,397,225	71,121,397,225	-
Trái phiếu (**)	358,800,000	358,800,000	-	815,901,370	815,901,370	-
Cho vay (***)	3,112,876,712	3,112,876,712	-	9,266,794,519	9,266,794,519	-
	219,052,851,948	**219,052,851,948**	**-**	**81,204,093,114**	**81,204,093,114**	**-**

(**) Tại ngày 30/09/2026, số dư trái phiếu ngắn hạn là lãi phải thu phát sinh từ trái phiếu CTG2232T2/01_14 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.
(***) Tại ngày 30/09/2026, số dư khoản cho vay là lãi phải thu phát sinh từ các hợp đồng cho vay với Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tài sản Trung Anh (đã tất toán khoản gốc trong kỳ)

a2) Dài hạn						
Trái phiếu (**)	30,000,000,000	30,000,000,000	-	30,000,000,000	30,000,000,000	-
	30,000,000,000	**30,000,000,000**	**-**	**30,000,000,000**	**30,000,000,000**	**-**

(*) Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/09/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	VND	6 tháng	7,7 - 9.1%	30,780,154,519
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	6 - 12 tháng	8,1-8.2%	61,142,539,726
- Ngân hàng TMCP Nam Á	VND	6 tháng	8,2 - 8,61%	65,842,542,360
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân	VND	6 tháng	7.90%	20,599,631,781
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	6 tháng	8,95 -9%	37,165,487,672
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	12 tháng	6,5%	50,819,178
				215,581,175,236

Tại ngày 30/09/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn có giá trị 212.353.947.043 VND đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 15).

(**) Trái phiếu:

Tên trái phiếu	Số lượng	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Lãi trái phiếu
					VND	VND	
- Trái phiếu CTG2232T2/01_14 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300,000	19/07/2023	120 tháng	Lãi suất tham chiếu + 1.3%/năm	30,000,000,000	30,000,000,000	358,800,000
					30,000,000,000	**30,000,000,000**	**358,800,000**

Tại ngày 30/09/2026, trái phiếu có giá trị 30.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 15).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	**35,438,000,000**	**4,692,418,340**	**(30,745,581,660)**	**35,438,000,000**	**4,586,568,106**	**(30,851,431,894)**
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	30,000,000,000	-	(30,000,000,000)	30,000,000,000	-	(30,000,000,000)
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPLUS	5,438,000,000	4,692,418,340	(745,581,660)	5,438,000,000	4,586,568,106	(851,431,894)
Đầu tư vào đơn vị khác	**9,320,000,000**	**8,670,000,000**	**(650,000,000)**	**9,320,000,000**	**9,219,771,521**	**(100,228,479)**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650,000,000	-	(650,000,000)	650,000,000	549,771,521	(100,228,479)
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	8,670,000,000	8,670,000,000	-	8,670,000,000	8,670,000,000	-
	44,758,000,000	**13,362,418,340**	**(31,395,581,660)**	**44,758,000,000**	**13,806,339,627**	**(30,951,660,373)**

(*) Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 3, tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, phường Đống Đa, TP. Hà Nội	20.00%	20.00%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPLUS	Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Đống Đa, TP. Hà Nội	28.59%	28.59%	Dịch vụ truyền thông
Đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	Số nhà 15, ngõ 175/5/167, đường Định Công, phường Định Công, TP. Hà Nội	1.14%	1.14%	Hoạt động thương mại
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 5, tòa nhà 508 Trường Chinh, phường Kim Liên, TP. Hà Nội	3.01%	3.01%	Dịch vụ truyền thông, kinh doanh linh kiện thiết bị viễn thông

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***1,745,224***	-	***5,281,888***	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPLUS	1,745,224	-	5,281,888	-
Bên khác	***447,261,596,462***	***(1,007,228,591)***	***444,442,444,212***	***(3,248,926,978)***
- Công ty Cổ phần Monex	185,293,441,919	-	119,229,915,378	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Aims Futures Việt Nam	59,597,831,962	-	137,591,309,442	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Quang Minh	104,055,962,390	-	161,135,423,179	-
- Các khách hàng khác	98,314,360,191	(1,007,228,591)	26,485,796,213	(3,248,926,978)
	447,263,341,686	**(1,007,228,591)**	**444,447,726,100**	**(3,248,926,978)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Shopeepay	268,707,173	-	1,615,682,850	-
- Công ty Cổ phần Paraline Software	480,000,000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn	211,189,997	-	220,095,597	-
- Trả trước cho người bán khác	9,254,487,601	-	507,802,523	-
	10,214,384,771	-	**2,343,580,970**	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	45,641,766	-	20,800,974	-
- Ký cược, ký quỹ	49,000,000	-	54,000,000	-
- Phải thu khác	2,322,703,515	-	9,489,437,471	(193,700,661)
+ Phải thu lãi chậm trả	2,322,440,754	-	9,088,867,895	-
Công ty Cổ phần Monex	*1,062,315,832*	-	*3,767,965,419*	-
Công ty Cổ phần Thương mại Aims Futures Việt Nam	*259,778,404*	-	*3,588,921,128*	-
Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Quang Minh	*693,208,583*	-	*1,731,981,348*	-
Công ty TNHH Đầu tư Kim Trung Hải	*307,137,935*			
+ Các khoản phải thu khác	262,761	-	400,569,576	(193,700,661)
	2,417,345,281	-	**9,564,238,445**	**(193,700,661)**

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1,775,572,000	-	1,672,000,000	-
Tập đoàn Gelexmico - Công ty Cổ phần - Ký quỹ thuê văn	*1,735,572,000*	-	*1,632,000,000*	-
Các đối tượng khác	*40,000,000*	-	*40,000,000*	-
	1,775,572,000	-	**1,672,000,000**	-

8. NỢ XẤU

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- ***Phải thu khách hàng***	***1,790,147,659***	***782,919,068***	***4,702,132,213***	***1,453,205,235***
+ *Công ty Cổ phần Telcomedia Việt Nam*	-	-	*770,862,335*	-
+ *Công ty Cổ phần Truyền thông BigData Việt Nam*	-	-	*57,317,685*	-
+ *Myanmar Limited Company*	-	-	*1,297,449,708*	*72,667,023*
+ *Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đại Lải*	*870,000,000*	*435,000,000*	*870,000,000*	*609,000,000*
+ *Công ty Cổ phần Đầu tư Và Dịch vụ Trường Giang*	-	-	*297,062,760*	*155,765,114*
+ *Công ty TNHH Youmed Việt*	*330,515,224*	*99,154,567*	*330,515,224*	*99,154,567*
+ *Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Trường Giang*	*43,713,140*	*13,233,942*	*218,565,696*	*83,622,495*
+ *Công ty Cổ phần Truyền thông ONTRENDING*	*425,000,000*	*212,500,000*	*425,000,000*	*297,500,000*
+ *Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàng Phúc Quốc tế*	*48,000,060*	-	*79,461,095*	-
+ *Phải thu các đối tượng khác*	*72,919,235*	*23,030,559*	*355,897,710*	*135,496,036*
- ***Phải thu khác***	-	-	***193,700,661***	-
+ *Myanmar Limited Company*	-	-	*193,700,661*	-
	1,790,147,659	**782,919,068**	**4,895,832,874**	**1,453,205,235**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	183,802,600	-	54,033,939	-
- Hàng hoá	-	-	-	-
	183,802,600	**-**	**54,033,939**	**-**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Dự án phần mềm Quản lý Thiết bị RFID	200,000,000	-	-	-
	200,000,000	**-**	**-**	**-**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	23,557,895,946	1,599,100,000	71,968,527	25,228,964,473
- Mua trong kỳ	180,695,000	-	64,483,616	245,178,616
Số dư cuối kỳ	**23,738,590,946**	**1,599,100,000**	**136,452,143**	**25,474,143,089**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	23,351,111,021	1,599,100,000	1,354,246	24,951,565,267
- Khấu hao trong kỳ	149,583,681	-	7,997,724	157,581,405
Số dư cuối kỳ	**23,500,694,702**	**1,599,100,000**	**9,351,970**	**25,109,146,672**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	206,784,925	-	70,614,281	277,399,206
Tại ngày cuối kỳ	**237,896,244**	**-**	**127,100,173**	**364,996,417**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.719.792.647 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	21,364,133,000	21,364,133,000
Số dư cuối kỳ	**21,364,133,000**	**21,364,133,000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	20,421,070,508	20,421,070,508
- Khấu hao trong kỳ	707,296,878	707,296,878
Số dư cuối kỳ	**21,128,367,386**	**21,128,367,386**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	943,062,492	943,062,492
Tại ngày cuối kỳ	**235,765,614**	**235,765,614**

Các tài sản cố định vô hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	VND	VND
Hệ thống phần mềm VMG Topup	2,245,000,000	194,098,951
Phần mềm SMS Brandname V3	18,456,000,000	-
Tài sản khác	663,133,000	41,666,663

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.619.133.000 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3,954,600,000	26,182,883,143	30,137,483,143
Số dư cuối kỳ	**3,954,600,000**	**26,182,883,143**	**30,137,483,143**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	13,164,171,798	13,164,171,798
- Khấu hao trong kỳ	-	785,486,493	785,486,493
Số dư cuối kỳ	-	**13,949,658,291**	**13,949,658,291**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3,954,600,000	13,018,711,345	16,973,311,345
Tại ngày cuối kỳ	**3,954,600,000**	**12,233,224,852**	**16,187,824,852**

- Các bất động sản đầu tư tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản/Địa chỉ	Diện tích/thời gian thuê/mục đích	Nguyên giá	Giá trị còn lại
		VND	VND
Văn phòng 96-98 Đào Duy Anh - TP HCM	- Diện tích: 615m2 - Thời gian thuê: Lâu dài - Mục đích: Cho thuê	30,137,483,143	16,187,824,852

Bất động sản cho thuê là nhà và quyền sử dụng đất Toà nhà văn phòng VMG, số 96-98 Đào Duy Anh, phường Đức Nhuận (trước là phường 9, quận Phú Nhuận), thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích cho thuê là 615m2.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.187.824.852 VND.

- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 1,434,920,938 VND (9 tháng đầu năm 2025 là 1.100.440.472 VND).

- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 24.
Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/09/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	108,902,851	77,292,174
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel (*)	1,437,581,176	1,885,568,141
- Trả trước dịch vụ xác thực thông tin công dân trong chip thẻ CCCD	-	1,400,000,000
- Chi phí thuê văn phòng	1,213,765,200	1,213,765,200
- Các khoản khác	1,292,098,999	700,285,019
	4,052,348,226	**5,276,910,534**
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa, thi công nội thất văn phòng	64,242,100	13,142,558
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	132,971,004	137,975,947
- Các khoản khác		304,590,668
	197,213,104	**455,709,173**

(*) Đây là gói tin nhắn mua từ các nhà mạng để sử dụng cho dịch vụ quản lý tin nhắn. Việc phân bổ vào chi phí được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong kỳ.

15. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2026	Trong kỳ		30/09/2026
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	99,474,043,185	212,751,085,495	156,436,416,495	155,788,712,185
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội (2)	56,366,912,330	230,987,591,670	198,971,006,330	88,383,497,670
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (3)	-	19,000,000,000	-	19,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (4)	-	143,233,004,729	71,550,386,000	71,682,618,729
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				-
	155,840,955,515	**605,971,681,894**	**426,957,808,825**	**334,854,828,584**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Hợp đồng/loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay/ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/09/2026	01/01/2026
						VND	VND
Bên khác							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	Hợp đồng số 156/2026-HĐCVHM/NHCT124-0101883619 (VND)	8.50%	6 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi, trái phiếu và bất động sản	155,788,712,185	99,474,043,185
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội (2)	Hợp đồng số 299934.25.820.692149.TD (VND)	8.5% - 8.8%	Từ 3 - 6 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi	88,383,497,670	56,366,912,330
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (3)	Hợp đồng số 1702LAV260027158	8.00%	6 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi	19,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (4)	Hợp đồng số 01/26/CTD/1522181 (VND)	8.00%	6 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi	71,682,618,729	-
						334,854,828,584	**155,840,955,515**

(1) Khoản vay được bảo đảm bằng Trái phiếu CTG2232T2/01_14 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên đất của toà nhà 96-98 Đào Duy Anh;
(2) Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hà Nội, Ngân hàng TMCP Quốc Dân và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng;
(3) Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng;
(4) Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Lộc Phát Việt Nam và Ngân hàng TMCP Nam Á.

Khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a, Bên khác		
- Marvel Media Sdn BHd	2,339,272,501	1,144,161,196
- Tập đoàn Geleximco - Công ty Cổ phần	100,809,314	1,823,933,028
- Công ty Cổ phần KALAPA	514,354,320	1,512,000,000
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông PTT Việt Nam	1,147,529,817	1,147,529,817
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin SMAC Việt Nam	1,026,000,000	1,026,000,000
- Công ty TNHH Nhất Thịnh An	950,532,633	950,532,633
- Phải trả các đối tượng khác	2,894,468,362	2,527,857,343
	8,972,966,947	**10,132,014,017**
b, Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông PTT Việt Nam	1,147,529,817	1,147,529,817
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin SMAC Việt Nam	1,026,000,000	1,026,000,000
- Công ty TNHH Nhất Thịnh An	950,532,633	950,532,633
	3,124,062,450	**3,124,062,450**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty Cổ phần APJSC	72,193,732	221,728,748
- Người mua trả tiền trước khác	1,924,983	18,295,322
	74,118,715	**240,024,070**

18. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	3,654,054,750	3,690,054,750
	3,654,054,750	**3,690,054,750**

- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu: 3.690.054.750 VND là do các cổ đông chưa đến địa điểm tại Công ty để nhận cổ tức.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	41,026,216	118,434,709,559	118,356,062,006	119,673,769
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,474,319,822	10,267,292,591	5,882,413,463	5,859,198,950
- Thuế thu nhập cá nhân	106,521,485	503,574,142	453,593,506	156,502,121
- Các loại thuế khác	49,112,204	382,267,204	427,771,429	3,607,979
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4,020,226	4,020,226	-
	1,670,979,727	**129,591,863,722**	**125,123,860,630**	**6,138,982,819**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí đi vay	394,792,063	196,909,440
- Chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc,...	8,987,938,287	5,519,443,172
- Chi phí phải trả khác	420,228,071	134,234,763
	9,802,958,421	**5,850,587,375**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1,715,427,574	1,729,817,574
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,181,579,120	1,096,150,000
Bên khác		
+ Công ty Cổ phần Urbox Trading	*1,000,000,000*	*1,000,000,000*
+ Các đối tượng khác	*181,579,120*	*96,150,000*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	258,108,493	258,621,401
	3,155,115,187	**3,084,588,975**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,161,667,975	1,351,923,875
Bên khác		
+ Công ty Bảo hiểm Vietinbank Bến Thành	*191,809,800*	*191,809,800*
+ Công ty Cổ phần Thanh toán Trực tuyến Toàn Cầu	*100,000,000*	*100,000,000*
+ Các đối tượng khác	*869,858,175*	*1,060,114,075*
	1,161,667,975	**1,351,923,875**

22. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước dịch vụ Brandname	843,830,835	1,280,446,156
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác	240,992,295	236,764,012
	1,084,823,130	**1,517,210,168**
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước dịch vụ bản quyền Tác phẩm âm nhạc	103,125,000	187,500,000
	103,125,000	**187,500,000**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**203,930,000,000**	**239,364,150,000**	**(111,200,000)**	**25,904,390,954**	**21,790,614,077**	**490,877,955,031**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	11,661,240,799	11,661,240,799
Số dư cuối kỳ trước	**203,930,000,000**	**239,364,150,000**	**(111,200,000)**	**25,904,390,954**	**33,451,854,876**	**502,539,195,830**
Số dư đầu năm nay	**203,930,000,000**	**239,364,150,000**	**(111,200,000)**	**25,904,390,954**	**120,463,026,764**	**589,550,367,718**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	23,148,275,070	23,148,275,070
Số dư cuối kỳ này	**203,930,000,000**	**239,364,150,000**	**(111,200,000)**	**25,904,390,954**	**143,611,301,834**	**612,698,642,788**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57,720,000,000	28.30	57,720,000,000	28.30
Các cổ đông khác	146,210,000,000	71.70	146,210,000,000	71.70
	203,930,000,000	**100**	**203,930,000,000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*203,930,000,000*	*203,930,000,000*
- Vốn góp cuối kỳ	**203,930,000,000**	**203,930,000,000**
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*3,690,054,750*	*3,863,654,750*
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(36,000,000)*	*(137,500,000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(36,000,000)	(137,500,000)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	**3,654,054,750**	**3,726,154,750**

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,393,000	20,393,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20,393,000	20,393,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20,393,000*	*20,393,000*
Số lượng cổ phiếu đã mua lại của chính mình	4,000	4,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4,000*	*4,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,389,000	20,389,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20,389,000*	*20,389,000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e) Các quỹ Công ty

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25,904,390,954	25,904,390,954
	25,904,390,954	**25,904,390,954**

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Bất động sản cho thuê của Công ty bao gồm nhà và quyền sử dụng đất tại Tòa nhà Văn phòng VMG, số 96–98 Đào Duy Anh, phường Đức Nhuận (trước đây là phường 9, quận Phú Nhuận), Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30/09/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang được trình bày theo các thời hạn như sau:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2,300,614,245	1,731,904,364
- Trên 1 năm đến 5 năm	1,722,769,450	2,752,642,636
	4,023,383,695	**4,484,547,000**

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động tại tòa nhà Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội với Tập đoàn Geleximco - Công ty Cổ phần, thời hạn thuê đến ngày 09/12/2028. Vào ngày 30/06/2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	6,332,688,000	6,332,688,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	7,388,136,000	12,665,376,000
	13,720,824,000	**18,998,064,000**

Công ty có các hợp đồng thuê văn phòng như sau:

Vị trí thửa đất	Mục đích thuê	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Phương thức thanh toán tiền thuê
Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, phường Ô chợ Dừa, thành phố Hà Nội	Văn phòng làm việc và cho thuê	1,233	Từ 10/12/2025 - 09/12/2028	Định kỳ 3 tháng/lần

c) Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
- USD	237.67	237.67

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Telcomedia Việt Nam	270,862,335	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông BigData Việt Nam	37,317,685	-
- Công ty TNHH Quốc tế NEVA	42,812,115	-
- Các khoản khác	54,261,840	-
	405,253,975	-

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	109,995,078,265	386,555,094,825
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,191,175,118,181	701,636,123,170
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	-	-
Doanh thu khác	270,776,712	-
	1,301,440,973,158	**1,088,191,217,995**
Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan	**136,911,370**	**353,902,617**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	109,992,400,012	387,102,815,003
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,168,786,283,287	684,222,990,711
	1,278,778,683,299	**1,071,325,805,714**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	18,996,253,766	7,619,388,645
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	198,244,354	39,547,906
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Lãi thu khách hàng trả chậm	18,949,623,586	23,261,779,242
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13,335,132	8,871,069,178
	38,157,456,838	**39,791,784,971**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	14,674,973,195	12,780,073,878
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	663,937,348	53,807,204
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	443,921,287	-
Chi phí tài chính khác	202,359	-
	15,783,034,189	**12,833,881,082**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	4,921,764,052	6,926,593,048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	907,572,772	1,258,522,673
Chi phí khác bằng tiền	27,562,370	31,510,600
	5,856,899,194	**8,216,626,321**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	5,438,890,189	7,074,933,186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	111,879,405	375,438,658
Chi phí dự phòng	267,470,001	609,453,922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,783,650,441	12,568,027,065
Chi phí khác bằng tiền	871,269,189	534,668,160
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(2,297,615,074)	-
- *Hoàn nhập dự phòng*	*(2,297,615,074)*	-
- *Các khoản ghi giảm khác*		-
	10,175,544,151	**21,162,520,991**

31. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	913,636,363
Thu nhập khác	7,237,389	347,255
	7,237,389	**913,983,618**

32. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Các khoản bị phạt	4,020,021	260,207,385
Chi phí khác	12,511	148,138,814
	4,032,532	**408,346,199**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	29,007,474,020	14,949,806,277
Các khoản điều chỉnh tăng	295,341,827	795,892,441
- Chi thù lao cho các thành viên HĐQT và BKS	*258,615,085*	*214,830,024*
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước	-	*(16,168,943)*
- Các khoản phạt thuế	*4,020,230*	*295,926,133*
- Chi phí không hợp lệ khác	*32,706,512*	*301,305,227*
Các khoản điều chỉnh giảm	(6,821,097)	(22,734,818)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-6,821,097	*(22,734,818)*
- Các khoản điều chỉnh giảm khác		-
Thu nhập chịu thuế TNDN	29,295,994,750	15,722,963,900
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**5,859,198,950**	**3,144,592,780**
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	-	143,972,698
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1,474,319,822	2,716,647,074
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5,882,413,463)	(2,860,619,772)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1,451,105,309**	**3,144,592,780**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4,200,000	4,200,000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**4,200,000**	**4,200,000**

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	23,148,275,070	11,661,240,799
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23,148,275,070	11,661,240,799
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20,389,000	20,389,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1,135**	**572**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	12,527,010,616	21,576,082,453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,650,364,776	1,881,378,549
Hoàn nhập dự phòng	(2,297,615.074)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,043,024,332,426	688,794,368,951
Chi phí khác bằng tiền	247,469,230,046	946,909,388
	1,302,373,322,790	**713,198,739,341**

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Tiền	245,741,897,105	-	-	245,741,897,105
Phải thu khách hàng, phải thu khác	448,673,458,376	1,775,572,000	-	450,449,030,376
Cho vay	218,694,051,948	-	-	218,694,051,948
	913,109,407,429	**1,775,572,000**	-	**914,884,979,429**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	179,448,868,794	-	-	179,448,868,794
Phải thu khách hàng, phải thu khác	450,569,336,906	1,672,000,000	-	452,241,336,906
Cho vay	80,388,191,744	-	-	80,388,191,744
	710,406,397,444	**1,672,000,000**	-	**712,078,397,444**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Vay và nợ	334,854,828,584	-	-	334,854,828,584
Phải trả người bán, phải trả khác	15,782,136,884	1,161,667,975	-	16,943,804,859
Chi phí phải trả	9,802,958,421	-	-	9,802,958,421
	360,439,923,889	**1,161,667,975**	-	**361,601,591,864**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	155,840,955,515	-	-	155,840,955,515
Phải trả người bán, phải trả khác	16,870,657,742	1,351,923,875	-	18,222,581,617
Chi phí phải trả	5,850,587,375	-	-	5,850,587,375
	178,562,200,632	**1,351,923,875**	-	**179,914,124,507**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	605,971,681,894	750,547,727,130
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	426,957,808,825	796,119,660,984

39. THÔNG TIN KHÁC

39.1. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026

Ngày 13 tháng 05 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG đã tổ chức họp và ban hành Nghị quyết có hiệu lực kể từ cùng ngày. Theo Nghị quyết này, Đại hội đồng cổ đông không thông qua các nội dung sau:

Phương án phân phối lợi nhuận năm 2025;

Kế hoạch kinh doanh năm 2026;

Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2026–2030.

Tại ngày phê duyệt Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn được duy trì bình thường. Ban Lãnh đạo Công ty dự kiến trình lại Kế hoạch kinh doanh năm 2026 trong Quý 3 năm 2026 để Đại hội đồng cổ đông xem xét, phê duyệt. Trong thời gian Kế hoạch kinh doanh năm 2026 chưa được phê duyệt, Công ty tiếp tục tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2025–2029 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại kỳ họp trước để tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

39.2. Vụ kiện với Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC)

Ngày 16/05/2017, Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG) đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) cho Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) (GPS là 1 quỹ đầu tư được thành lập và quản lý bởi UTC, cả 2 tổ chức này có trụ sở tại Hàn Quốc).
Tại thời điểm chuyển nhượng, Công ty Cổ phần Truyền thông VMG sở hữu 62,25% cổ phần của EPAY.

Theo các điều khoản trong hợp đồng chuyển nhượng cổ phần nêu trên, VMG phải chịu trách nhiệm bồi thường bất kỳ khiếu nại thuế nào phát sinh trực tiếp từ bất kỳ sự kiện hoặc vấn đề nào còn tồn tại trước khi hoàn thành hợp đồng và điều khoản bảo hành về tuân thủ pháp luật.

a) Vụ kiện liên quan đến thỏa thuận về tuân thủ pháp luật

Sau khi vụ án đường dây đánh bạc qua mạng được Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đưa ra xét xử, căn cứ theo Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2018/HS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, GPS và UTC cho rằng hoạt động của EPAY bao gồm cả những hoạt động vi phạm pháp luật Việt Nam.

GPS và UTC cáo buộc rằng Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG) đã phản ánh không trung thực và chính xác về tình hình tài chính của EPAY khi đưa ra doanh thu 5.351.533 triệu VND và EBITDA là 26.761 triệu VND khiến cho GPS và UTC đã đưa ra quyết định chưa chính xác trong việc mua bán cổ phần tại EPAY.
Do đó, GPS và UTC đã tiến hành khởi kiện ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore và đòi VMG bồi thường 755,8 tỷ VND.

Ngày 27 tháng 12 năm 2021, VMG đã nhận được phán quyết số 110/2021 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore cho vụ tranh chấp số 186/2019 (ARB186/19/PLN) giữa GPS, UTC và VMG. Theo đó, VMG đã trích lập dự phòng phải trả GPS và UTC đối với các nghĩa vụ có thể phát sinh do vi phạm các điều khoản bảo hành trong hợp đồng với số tiền là 632.490.333.699 VND. Số tiền này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng năm 2020 và năm 2021 của VMG.

Đồng thời, VMG vẫn tiếp tục kiến nghị liên quan đến các sai sót trong quá trình xem xét của Trung tâm trọng tài Quốc tế Singapore.

Trải qua quá trình tố tụng các cấp, đến ngày 17 tháng 01 năm 2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Quyết định số 09/2023/QĐ-PT ngày 17/01/2023 trong đó tuyên bố không công nhận kháng cáo của GPS và UTC, giữ nguyên Quyết định sơ thẩm số 07/2022/QĐST-TTTM ngày 30 tháng 06 năm 2022 (không công nhận và không cho thi hành tại Việt Nam phán quyết trọng tài vụ kiện trọng tài SIAC số 186/2019 (ARB186/19/PLN) ngày 14/10/2019 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore).

Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2022, Công ty đã hoàn nhập lại toàn bộ khoản dự phòng phải trả đã trích lập với số tiền là 632.490.333.699 VND.

b) Vụ kiện liên quan đến các nghĩa vụ thuế

Ngày 30/12/2022, Công ty nhận được yêu cầu bồi thường từ GPS và UTC với tổng số tiền là 100.981.847.216 VND. Yêu cầu này được GPS và UTC đưa ra dựa trên kết luận thanh tra thuế tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY). Trên cơ sở đó, trong năm 2022, Công ty đã ghi nhận khoản dự phòng phải trả tương ứng với số tiền 100.981.847.216 VND, căn cứ vào các yếu tố sau:
(1) Bản án số 55/2018/HS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, trong đó xác định EPAY đã thực hiện nâng khống 49 hóa đơn, với tổng giá trị là 657.244.573.530 VND.
(2) Tư vấn pháp lý từ Công ty luật Venture North cho thấy khả năng rủi ro cao đối với VMG nếu bị GPS và UTC khởi kiện liên quan đến nghĩa vụ thuế.
(3) Yêu cầu bồi thường chính thức từ GPS và UTC ngày 30/12/2022.

Năm 2023, Công ty đã thực hiện hoàn nhập một phần dự phòng với số tiền là 20.611.938.058 VND, dựa trên cơ sở ước tính lại các chi phí có thể phát sinh và nghĩa vụ bồi thường theo tiến trình vụ kiện. Việc hoàn nhập được thực hiện sau khi xem xét nội dung Đơn khởi kiện chính thức ngày 10/05/2023 của GPS và UTC gửi Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (SIAC), cùng với Thông báo thụ lý từ SIAC gửi cho VMG. Trong đó, GPS/UTC yêu cầu VMG bồi thường các khoản bao gồm: tiền truy thu/phạt thuế, lãi chậm thanh toán, chi phí trọng tài và các chi phí khác có liên quan. Số dư khoản "Dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ thuế" tại ngày 31/12/2023 là: 80.369.909.158 VND.

Ngày 20/02/2025, Công ty nhận được phán quyết số 010 năm 2025 ngày 24/01/2025 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore, căn cứ theo phán quyết Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng bổ sung dựa vào phán quyết này số tiền 7.433.472.600 VND vào Báo cáo tài chính năm 2024. Số dư khoản "Dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ thuế" tại ngày 31/12/2024 là: 87.803.381.758 VND.

Ngày 31/10/2025, Tòa án Nhân dân Khu vực 2 - Hà Nội ra quyết định sơ thẩm số 125/2025/QĐST-KDTM không công nhận phán quyết số 010 năm 2025 của SIAC tại Việt Nam.

Ngày 11/02/2026, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội ban hành quyết định phúc thẩm số 33/2026/QĐPT-KDTM không chấp nhận kháng cáo của GPS và UTC đối với quyết định 125/2025/QĐST-KDTM ngày 31/10/2025 của Tòa án Nhân dân Khu vực 2 - Hà Nội. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2025, Công ty đã hoàn nhập lại toàn bộ khoản dự phòng phải trả đã trích lập với số tiền là 87.803.381.758 VND.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	109,995,078,265	1,191,445,894,893	1,301,440,973,158
Giá vốn hàng bán	109,992,400,012	1,168,786,283,287	1,278,778,683,299
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**2,678,253**	**22,659,611,606**	**22,662,289,859**
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	**445,178,616**
Tài sản bộ phận	58,335,765,091	402,327,650,056	460,663,415,147
Tài sản không phân bổ			529,583,747,683
Tổng tài sản	**58,335,765,091**	**402,327,650,056**	**990,247,162,830**
Nợ phải trả của các bộ phận	32,458,657,666	345,089,862,376	377,548,520,042
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả	**32,458,657,666**	**345,089,862,376**	**377,548,520,042**

Theo khu vực địa lý

Do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPLUS	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	**136,911,370**	**353,902,617**
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPLUS	136,911,370	353,902,617

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Nguyễn Hoàng Nam	1,227,048,538	1,280,678,863
- Ông Hoàng Trí Cường	60,000,000	38,610,008
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	674,189,016	295,068,574
- Ông Nguyễn Thanh Hải (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2025)	-	32,500,000
- Ông Võ Thăng Long (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2025)	-	32,500,000
- Ông Nguyễn Đức Thọ (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2025)	-	934,557,421
- Ông Phan Hồng Điệp	60,000,000	6,110,008
- Ông Nguyễn Đức Hưng	60,000,000	6,110,008
Thù lao của Ban Kiểm soát		
- Ông Nguyễn Thời Đại	60,000,000	45,000,000
- Bà Đỗ Kim Thúy	36,000,000	27,000,000
- Bà Cao Thị Thu Hằng (Bổ nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2026)	4,800,000	-
- Bà Trương Thị Minh Thọ (Miễn nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2026)	31,200,000	27,000,000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

43. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99 (Chi tiết theo Phụ lục I).

Phạm Thị Thu Thủy	**Đặng Thị Hoa**	**Nguyễn Hoàng Nam**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026